

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/DS-PT

Ngày: 15/12/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy

Bà Lê Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Lê Thu Hiền -
Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét
xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 113/2023/TLPT-DS ngày 06
tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST, ngày 25/9/2023 của Tòa án
nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2023/QĐ-PT ngày
04 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt: bà T, vắng mặt bà H (đã có đơn đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà
Phạm Thị H trình bày:*

Ngày 26/01/2017 bà Phạm Thị T có vay của bà số tiền 574.000.000đ
(Năm trăm bảy mươi tư triệu đồng). Khi vay hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ
là cuối tháng 02/2017, hai bên không thỏa thuận về việc phải trả lãi suất. Tuy

nhiên đến hạn trả nợ bà H đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bà T cố tình không trả nợ cho bà. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà số tiền đã vay là 574.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi tư triệu đồng), bà không yêu cầu bà T phải trả tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Bà xác nhận ngày 26/01/2017 bà có vay của bà H tổng số tiền 574.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi tư triệu đồng). Quá trình vay nợ bà T đã trả được cho bà H tổng số tiền 334.000.000 đồng chia làm hai lần, một lần trả số tiền 254.000.000 đồng và lần gần nhất trả số tiền 80.000.000 đồng. Tuy nhiên do quan hệ thân thiết và bà tin tưởng bà H nên khi trả nợ bà không yêu cầu bà phải viết giấy nhận tiền mà bà H chỉ ghi vào sổ của bà H, do đó bà không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Bà xác định đến nay bà chỉ còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), bà đề nghị được trả dần cho bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST, ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 463; Khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền 574.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp bà T chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 04/10/2023 bà Phạm Thị T có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện T với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết công nhận bà đã trả cho bà Phạm Thị H số tiền 334.000.000đ, đến nay bà chỉ còn nợ bà H số tiền 240.000.000đ

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Bác kháng cáo của bà T vì không có căn cứ chấp nhận đã trả nợ cho bà H. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử giữ nguyên án sơ thẩm

- Về án phí: Bà T phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị T hợp lệ được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung: Bà Phạm Thị T kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm, bà cho rằng án sơ thẩm xử chưa khách quan, chưa bảo vệ quyền lợi cho bà, bà đã trả nợ cho bà H 334.000.000đ nhưng chưa được Tòa sơ thẩm chấp nhận trừ nợ cho bà, thì thấy rằng: Theo giấy vay tiền do bà T viết và ký (BL39.2) thì bà T có vay của bà H số tiền 574.000.000đ vào ngày 26/01/2017, không có lãi. Lời khai bà T tại bản tự khai (BL 24) và Biên bản phiên tòa (BL 41) thì bà cho rằng bà có vay của bà H số tiền 574.000.000đ nhưng bà đã trả cho bà H 2 lần = 334.000.000đ, nay bà chỉ còn nợ bà H 240.000.000đ. Bà T thừa nhận việc bà trả nợ cho bà H không lập giấy tờ gì, do tin tưởng nhau. Bà T khẳng định không có chứng cứ gì chứng minh là đã trả nợ cho bà H. Tại Biên bản hòa giải ngày 17/8/2023 (BL 30) thì bà T lại khai bà chưa trả nợ cho bà H, xin trả đến ngày 30/9/2023 là 150.000.000đ. Như vậy, lời khai bà T về việc trả nợ cho bà H là không thống nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T khai đã trả nợ cho bà H 05 lần = 240 triệu đồng, như vậy mâu thuẫn với lời khai tại cấp sơ thẩm xử về số lần trả nợ. Bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh là đã trả nợ cho bà H. Tuy nhiên, bà T có xuất trình “Vi bằng” lập ngày 18/10/2023 (tức là lập sau khi xét xử sơ thẩm), tại Văn phòng thừa phát lại Đức Tín Hà Nội. Bà T cho rằng vi bằng này có chứng cứ chứng minh bà đã trả nợ cho bà H. Xét thấy, Vi bằng lập chỉ có mình bà T ký, không có mặt bà H và không có chữ ký của bà H. Vi bằng có nội

dung người lập vi bằng nghe băng ghi âm bà T nói chuyện với bà H về việc trả nợ và lập ghi lại nội dung băng ghi âm giữa 2 bà. Theo bà T băng ghi âm này bà ghi lại việc trả nợ cho bà H năm 2017, 2018 (sau khi vay tiền bà H). Bà T cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm do nề bà H nên không xuất trình. Như vậy, lời khai bà T là không thống nhất. Mặt khác, băng ghi âm chỉ được xem xét là chứng cứ khi được thu thập và giám định theo đúng quy định của pháp luật, do cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Việc người lập vi bằng nghe băng ghi âm, đánh máy lại cuộc hội thoại và xác nhận “vi bằng chỉ có giá trị để thực hiện giao dịch, không thay thế văn bản công chứng, chứng thực và văn bản hành chính khác”. Nội dung cuộc hội thoại thể hiện hai người nói chuyện về việc vay, trả tiền lộn xộn, không rõ số tiền trả nợ trước khi chốt nợ 574 triệu đồng hay sau khi chốt nợ, số tiền cũng không khớp với số tiền mà bà T khai đã trả cho bà H. Vì vậy, không thể xem “Vi bằng” là chứng cứ chứng minh và nội dung Vi bằng cũng không đủ cơ sở chứng minh là bà T đã trả nợ cho bà H.

Án sơ thẩm xử buộc bà T phải trả nợ số tiền đã vay 574 triệu đồng cho bà H là cơ sở. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp pháp luật.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST, ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã xử.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền 574.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Án phí phúc thẩm: bà Phạm Thị T phải nộp 300.000đ, đã nộp đủ tại Biên lai thu số 1013 ngày 19/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- TAND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga